



Ký bởi: Sở Công thương (M)
Thời gian ký: 08/09/2026 16:04:19

Phụ lục 1

DANH MỤC

Hàng hóa nguy hiểm được phép vận chuyển của Chi nhánh Hưng yên - Công ty TNHH An Phú

(Kèm theo Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm số: 4108/GP-SCT ngày 08 / 9 /2026 của Sở Công Thương tỉnh Hưng Yên)

STT	Tên gọi và mô tả	Số hiệu UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển (dự kiến)	Ghi chú
1	AXIT PHOSPHORIC, DUNG DỊCH (PHOSPHORIC ACID)	1805	8	80	Theo tải trọng phương tiện	
2	CANXI HYPOCLORIT, KHÔ hoặc HỖN HỢP CANXI HYPOCLORIT, KHÔ chứa trên 39% clo có sẵn (8,8% oxy có sẵn) (Calcium hypochlorite); DISINFECTANT; AQUA-ORG (Disinfectant solid toxic N.O.S granular); AQUAFIT DISINFECTANT; Active Aqua Disinfectant; DISINFECTANT (Aquagreen); INDI-CLO (DISINFECTANT); APC DISINFECTANT	1748	5.1	50		
3	AXIT TRICLOISOCYANURIC, KHÔ (TRICHLORO ISOCYANURIC ACID)	2468	5.1	50		
4	NATRI HYDROXIT, DẠNG RẮN; Sodium hydroxide; Caustic Soda; Caustic Soda Flake; Caustic Soda Flakes; Caustic Soda Pearl	1823	8	80		
5	HYDRO PEROXIT, DUNG DỊCH NƯỚC chứa từ 20% đến 60% hydro peroxit (được ổn định nếu cần thiết) (HYDROGEN PEROXIDE)	2014	5.1	58		
6	AXIT NITRIC, loại không có khói màu đỏ, chứa ít nhất 65%, nhưng dưới 70% axit nitric (NITRIC ACID)	2031	8	85		
7	NATRI SUNFUA, HYDRAT HÓA chứa hơn 30% nước (SODIUM SULFIDE)	1849	8	80		
8	AXIT HYDROFLORIC chứa dưới 60% hydro florit (HYDROGEN FLUORIDE)	1790	8	86		
9	CANXI NITRAT	1454	5.1	50		
10	MAGIE NITRAT	1474	5.1	50		
11	AXIT ACRYLIC, ỔN ĐỊNH	2218	8	839		
12	NHÔM CLORUA, KHAN	1726	8	60		

13	BỘT NHÔM, DẠNG CÓ MÀNG	1309	4.1	40
14	AMONI HYDRODIFLORIT, DẠNG RẮN	1727	8	80
15	AMONI PERSUNPHAT	1444	5.1	50
16	AMYL AXETAT	1104	3	30
17	AMYL BUTYRAT	2620	3	30
18	AMYLCLORUA	1107	3	33
19	AMYL FORMAT	1109	3	30
20	ANISOLE (methoxybenzene)	2222	3	30
21	BARI NITRAT	1446	5.1	56
22	BARI	1400	4.3	423
23	AXIT BROMAXETIC, DẠNG RẮN	3425	8	80
24	BROMBENZEN	2514	3	30
25	BUTANOL	1120	3	33
26	BUTYL AXETAT	1123	3	33
27	BUTYL ACRYLAT, ỔN ĐỊNH	2348	3	39
28	BUTYLBENZEN	2709	3	30
29	BUTYL METYL ETE	2350	3	33
30	n-BUTYLAMIN	1125	3	338
31	n-Butylchloride; CLOBUTAN	1127	3	33
32	AXIT BUTYRIC	2820	8	80
33	BUTYRIC ANHYDRIT	2739	8	80
34	CANXI	1401	4.3	423
35	CANXI CACBUA	1402	4.3	423
36	CANXI CLORAT	1452	5.1	50
37	ĐỒNG CLORUA	2802	8	80
38	CYCLOHEPTAN	2241	3	33
39	CYCLOHEXAN	1145	3	33
40	CYCLOHEXANON	1915	3	30
41	CYCLOHEXYL AXETAT	2243	3	30

42	CYCLOPENTAN	1146	3	33
43	CYCLOPENTANOL	2244	3	30
44	AXIT CLORIC, DUNG DỊCH NƯỚC chứa ít hơn 10% axit cloric	2626	5.1	50
45	CLOBENZEN	1134	3	30
46	AXIT 2-CLOPROPIONIC	2511	8	80
47	DECAHYDRO-NAPHTHALEN	1147	3	30
48	n-DECAN	2247	3	30
49	DI-n-BUTYLAMIN; Dibutyl amine	2248	8	83
50	DIBUTYL ETE	1149	3	30
51	1,2-DICLOETYLEN	1150	3	33
52	1,1-DICLOETAN	2362	3	33
53	AXIT DICLOAXETIC	1764	8	80
54	DIETYL BENZEN	2049	3	30
55	BENZYL DI METYL AMIN; Dimethyl benzyl amine	2619	8	83
56	DIISOBUTYL KETON	1157	3	30
57	DIPROPYL KETON	2710	3	30
58	ETANONAMIN hoặc ETANONAMIN DUNG DỊCH	2491	8	80
59	ETYL AXETAT	1173	3	33
60	ETYL AMYL KETON	2271	3	30
61	AXIT FLOBORIC	1775	8	80
62	HEPTAN	1206	3	33
63	HEXAMETYLENT-TRAMIN; Hexametylentetramine	1328	4.1	40
64	Hydroxylamine; AMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S. hoặc POLYAMIN, DẠNG LỎNG, ĂN MÒN, N.O.S.	2735	8	80
65	IOT; Iodine	3495	8	86
66	SẮT (III) CLORUA, KHAN	1773	8	80
67	ISOBUTYL AXETAT	1213	3	33
68	ISOPROPANOL (ISOPROPYL ALCOHOL)	1219	3	33
69	LITHIUM	1415	4.3	X423
70	BỘT MAGIE hoặc BỘT HỢP KIM MAGIE	1418	4.3	423

71	MANGAN NITRAT (Manganese (II) nitrate)	2724	5.1	50
72	AXIT METHACRYLIC, ỔN ĐỊNH	2531	8	89
73	METHYL ACETATE	1231	3	33
74	Methyl isobutyl carbinol	2053	3	30
75	METHYL ISOBUTYL KETONE	1245	3	33
76	METHYL ISOPROPENYL KETON, ỔN ĐỊNH (METHYL ISOPROPENYL KETONE)	1246	3	339
77	METHYL METHACRYLATE (METHYL METACRYLAT MONOM, ỔN ĐỊNH)	1247	3	339
78	METHYL PROPYL ETHER	2612	3	33
79	METHYLAMYL ACETATE	1233	3	30
80	NAPHTHALEN, THÔ hoặc NAPHTHALEN, TINH CHẾ	1334	4.1	40
81	OCTAN	1262	3	33
82	Pentylamine (AMYLAMINE)	1106	3	338
83	AXIT PERCLORIC chứa từ 50% đến 72% axit theo khối lượng	1873	5.1	558
84	KALI (POTASSIUM)	2257	4.3	X423
85	KALI BROMAT (POTASSIUM BROMATE)	1484	5.1	50
86	KALI HYDRO SUNPHAT (POTASSIUM HYDROGEN SULPHATE)	2509	8	80
87	KALI HYDROXIT, DẠNG RẮN (POTASSIUM HYDROXIDE, SOLID)	1813	8	80
88	KALI NITRIT (POTASSIUM NITRITE)	1488	5.1	50
89	KALI MONOXIT (POTASSIUM MONOXIDE)	2033	8	80
90	KALI PERSUNPHAT (POTASSIUM PERSULPHATE)	1492	5.1	50
91	n-PROPANOL (RƯỢU CỒN PROPYL, THƯỜNG); Propan-1-ol	1274	3	33
92	AXIT PROPIONIC chứa hơn 90% axit theo khối lượng (Propanoic acid)	3463	8	83
93	AXIT PHENOLSUNPHONIC, DẠNG LỎNG (Phenolsulfonic acid)	1803	8	80
94	PHOTPHO, TRẮNG hoặc VÀNG, KHÔ (Phosphorus (White, yellow, red))	1381	4.2	46
95	PHOTPHO PENTOXIT (PHOSPHORUS PENTOXIDE)	1807	8	80
96	AXIT SELENIC (SELENIC ACID)	1905	8	88
97	SILICON DẠNG BỘT, KHÔNG ĐỊNH HÌNH (Silic)	1346	4.1	40
98	SILICON TETRACHLORIDE (SILICON TETRACLORUA)	1818	8	X80

99	BẠC NITRAT (SILVER NITRATE)	1493	5.1	50
100	NATRI (SODIUM)	1428	4.3	X423
101	DUNG DỊCH NATRI ALUMINAT (SODIUM ALUMINATE SOLUTION)	1819	8	80
102	NATRI NHÔM HYDRUA (SODIUM ALUMINIUM HYDRIDE)	2835	4.3	423
103	NATRI BROMAT (SODIUM BROMATE)	1494	5.1	50
104	NATRI CLORIT	1496	5.1	50
105	NATRI DITHIONIT (SODIUM DITHIONITE)	1384	4.2	40
106	NATRI HYDRODIFLORIT (SODIUM HYDROGENDIFLUORIDE)	2439	8	80
107	NATRI HYDROSUNFUA, HYDRAT HÓA chứa hơn 25% nước trong tinh thể (SODIUM HYDROSULPHIDE)	2949	8	80
108	DUNG DỊCH HYPOCLORIT; Sodium hypochlorite	1791	8	80
109	DINATRI TRIOXOSILICAT (Sodium metasilicate)	3253	8	80
110	NATRI MONOXIT	1825	8	80
111	NATRI PERBORAT MONOHYDRAT (Sodium perborate)	3377	5.1	50
112	NATRI PERCLORAT (SODIUM PERCHLORATE)	1502	5.1	50
113	NATRI PERMANGANAT	1503	5.1	50
114	NATRI PERSUNPHAT (SODIUM PERSULPHATE)	1505	5.1	50
115	STRONTI NITRAT (STRONTIUM NITRATE)	1507	5.1	50
116	STRONTI PEROXIT (STRONTIUM PEROXIDE)	1509	5.1	50
117	LUU HUỖNH (SULFUR)	1350	4.1	40
118	BỘT TITAN, KHÔ (Titanium)	2546	4.2	40
119	THIOUREA DIOXIT (THIOUREA DIOXIDE)	3341	4.2	40
120	VINYL BUTYRAT, ỔN ĐỊNH (Vinyl butyrate)	2838	3	339
121	VINYL ISOBUTYL ETE, ỔN ĐỊNH (VINYL ISOBUTYL ETHER)	1304	3	339
122	VINYLTOLUEN, ỔN ĐỊNH (VINYLTOLUENE)	2618	3	39
123	XYLEN (m,o,p-XYLENE)	1307	3	33
124	TRO KẼM	1435	4.3	423
125	KẼM CLORUA, KHAN (ZINC CHLORIDE)	2331	8	80
126	KẼM NITRAT (ZINC NITRATE)	1514	5.1	50
127	KẼM PEROXIT (ZINC PEROXIDE)	1516	5.1	50

128	ZIRCONI DẠNG BỘT, KHÔ (Zirconium)	2008	4.2	40
129	ZIRCONI TETRACLORUA (Zirconium (IV) chloride)	2503	8	80
130	Dithiophosphate #25; Dicresyl dithiophosphoric acid; Crezel dithiophosphate	1719	8	80
131	AXIT AXETIC, TINH KHIẾT hoặc AXIT AXETIC DUNG DỊCH, với trên 80% axit theo khối lượng (Ethanoic acid); (Acetic acid (GAA)) (Axit axetic)	2789	8	83
132	AXIT AXETIC DUNG DỊCH, từ 50% đến 80% axit theo khối lượng	2790	8	80
133	AXETON (ACETONE)	1090	3	33
134	AXETYL CLORUA	1717	3	X338
135	DIETYLAMIN	1154	3	338
136	DIETYL ETE (ETYL ETE); DIETHYL ETHER (ETHYL ETHER)	1155	3	33
137	CHẤT LỎNG DỄ CHÁY, N.O.S. ; 1,2-Ethanediol diacetate; Ethylene diacetate	1993	3	33
138	AXIT FORMIC chứa hơn 85% axit theo khối lượng; Methanoic acid; Formic acid	1779	8	83
139	AXIT FORMIC chứa từ 10% đến 85% axit theo	3412	8	80
140	AXIT HYDROCLORIC (Hydrochloric acid); Axit Hydrochloric; Axit clohydric	1789	8	80
141	ETYL METYL KETON (METYL ETYL KETON); 2-Butanone; Methyl ethyl ketone (MEK)	1193	3	33
142	METYLAMIN, DUNG DỊCH NƯỚC; Aminomethane; Methylamine	1235	3	338
143	NITROETAN (NITROETHANE)	2842	3	30
144	KALI PERMANGANAT (POTASSIUM PERMANGANATE)	1490	5.1	50
145	AXIT SUNPHURIC chứa hơn 51% axit (SULFURIC ACID)	1830	8	80
146	TOLUEN (TOLUENE)	1294	3	33
147	THIONYL CLORUA (THIONYL CHLORIDE)	1836	8	X88
148	CHẤT LỎNG ĂN MÒN, N.O.S. ; Metall Spray 8015LA-2 (Bulk)	1760	8	80
149	DẦU THÔNG (PINE OIL)	1272	3	30
150	AXIT SUNPHAMIC	2967	8	80
151	DUNG DỊCH NATRI HYDROXIT (SODIUM HYDROXIDE SOLUTION)	1824	8	80
152	PHTHALIC ANHYDRIT chứa hơn 0,05% maleic anhydrit	2214	8	80

153	NATRI NITRIT	1500	5.1	56
154	KETON, DẠNG LỎNG, N.O.S. ; 3,4 - methylenedioxypheny - 2 - propanone; Piperonyl methyl ketone (PMK)	1224	3	30
155	BENZEN (BENZENE)	1114	3	33
156	CROM TRIOXIT, KHAN (CHROMIUM TRIOXIDE, ANHYDROUS); Chromium trioxide	1463	5.1	568
157	CHẤT LỎNG ẨM MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S. ; Methoxy acetic acid	3265	8	88
158	CHẤT LỎNG ẨM MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S.	3265	8	80
159	CERI HYDROXIT (Cesium hydroxide)	1682	8	80
160	ETYL BENZEN (ETHYLBENZENE)	1175	3	33
161	FORMALDEHIT DUNG DỊCH chứa hơn 25% formaldehit; FORMALDEHYDE	2209	8	80
162	HYDRAZIN DUNG DỊCH NƯỚC, chứa hơn 37% hydrazin theo khối lượng; HYDRAZINE	2030	8	86
163	KALI SUNFUA, KHAN hoặc KALI SUNFUA với ít hơn 30% nước của tinh thể; POTASSIUM SULPHIDE	1382	4.2	40
164	LITI HYDROXIT (LITHIUM HYDROXIDE)	2680	8	80
165	LITI HYDRUA (LITHIUM HYDRIDE)	1414	4.3	
166	LITI HYDRUA, CHẤT RẮN ĐƯỢC HỢP NHẤT; LITHIUM HYDRIDE	2805	4.3	423
167	METANOL (METHANOL)	1230	3	336
168	NIKEN NITRAT (NICKEL NITRATE)	2725	5.1	50
169	CHẤT RẮN Ô XI HÓA, ĐỘC, N.O.S. ; Potassium dichromate; Sodium dichromate	3087	5.1	56
170	TRICLOAXETYL CLORUA (TRICHLOROACETYL CHLORIDE)	2442	8	X80
171	STYREN MONOM, ỔN ĐỊNH; Vinyl benzene	2055	3	39
172	CYCLOHEXYLAMIN (CYCLOHEXYLAMINE)	2357	8	83
173	CHẤT LỎNG ẨM MÒN, CÓ TÍNH BAZƠ, CHẤT HỮU CƠ, N.O.S. ; Oxsilan 9812/1	3267	8	88
174	CHẤT LỎNG ẨM MÒN, CÓ TÍNH AXIT, CHẤT VÔ CƠ, N.O.S. ; Gardobond R 51/1	3264	8	88